

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
THÁNG 6 - QUÍ II NĂM 2017

NƠI NHẬN: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

DVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.176.014.234	356.659.298.041
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		776.610.749	955.545.916
1	Tiền	111	VI.01	776.610.749	955.545.916
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.063.013.374	158.885.475.962
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	106.510.239.391	158.047.404.745
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.408.062.754	35.420.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1.126.666.337	1.784.606.325
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	(981.955.108)	(981.955.108)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV	Hàng tồn kho	140		337.942.165.633	175.880.982.539
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	337.942.165.633	175.880.982.539
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.394.224.478	20.937.293.624
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	10.164.200.308	20.301.478.295
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.230.024.170	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	-	635.815.329
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.259.950.864.562	1.173.827.976.833
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		34.020.161.869	30.928.840.535
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	34.020.161.869	30.928.840.535
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		890.801.038.733	884.856.098.956
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	890.461.363.270	884.467.898.427
	- Nguyên giá	222		3.516.741.928.484	3.545.449.993.393
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.626.280.565.214)	(2.660.982.094.966)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	339.675.463	388.200.529
	- Nguyên giá	228		1.313.293.200	1.313.293.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(973.617.737)	(925.092.671)
III	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	5.708.562.713	4.202.837.293
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.708.562.713	4.202.837.293
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		21.975.743.706	21.975.743.706
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.598.000.000	43.598.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.622.256.294)	(21.622.256.294)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		307.445.357.541	231.864.456.343
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	307.445.357.541	231.864.456.343
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.727.126.878.796	1.530.487.274.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.382.124.450.341	1.190.488.613.346
I	Nợ ngắn hạn	310		907.807.272.728	815.511.368.591
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	429.387.952.299	281.308.191.327
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		680.455.160	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	11.211.760.278	76.975.982.942
4	Phải trả người lao động	314		52.405.356.077	59.144.913.173
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4.936.887.753	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	13.318.004.696	11.651.289.109
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	252.367.998.201	377.959.217.982
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	138.494.444.206	90.120.000
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5.004.414.058	8.381.654.058
II	Nợ dài hạn	330		474.317.177.613	374.977.244.755
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		474.317.177.613	374.977.244.755
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.002.428.455	339.998.661.528
I	Vốn chủ sở hữu	410		333.746.278.617	327.949.292.070
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.744.911.240	947.924.699
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		947.924.699	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.796.986.541	947.924.699
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		11.256.149.838	12.049.369.452
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		11.256.149.838	12.049.369.452
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.727.126.878.796	1.530.487.274.874

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Mai Anh

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ II - 6 THÁNG NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MI NH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	585.758.107.627	737.854.098.393	1.349.466.547.071	1.645.629.251.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		585.758.107.627	737.854.098.393	1.349.466.547.071	1.645.629.251.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	519.242.935.394	660.379.862.792	1.219.052.854.131	1.506.519.596.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.515.172.233	77.474.235.601	130.413.692.940	139.109.654.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	256.507.732	457.457.120	500.527.835	469.266.607
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	15.276.160.494	19.592.110.388	30.037.510.038	30.193.898.039
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.276.160.494	11.927.373.104	30.037.510.038	22.529.160.755
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	469.423.712	418.908.386	982.527.862	961.543.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	49.409.757.955	56.103.620.593	95.245.337.762	107.454.308.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(25+26)	30		1.616.337.804	1.817.053.354	4.648.845.113	969.170.986
11. Thu nhập khác	31	VII.06	1.638.967.419	(1.028.163.953)	4.315.344.284	5.555.102.794
12. Chi phí khác	32	VII.07	506.005.158	215.395.613	1.717.956.221	1.090.138.002
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.132.962.261	(1.243.559.566)	2.597.388.063	4.464.964.792
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.749.300.065	573.493.788	7.246.233.176	5.434.135.778
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	549.860.013	260.518.018	1.449.246.635	1.086.827.156
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.199.440.052	312.975.770	5.796.986.541	4.347.308.622
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		67,7	9,6	178,4	133,8
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

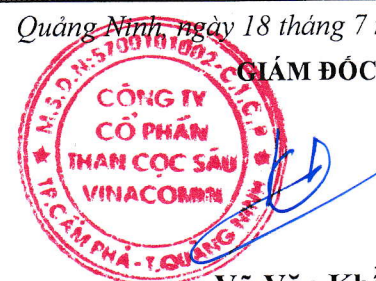
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.242.235.677	5.434.135.778
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		93.728.002.030	99.380.513.096
Các khoản dự phòng	03		138.494.444.206	125.517.575.911
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.248.492.618	-2.314.052.977
Chi phí lãi vay	06		30.037.510.038	22.529.160.755
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		267.253.699.333	250.547.332.563
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		42.780.912.182	-146.161.284.175
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-162.062.337.595	-94.765.496.946
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		76.681.845.308	58.843.871.887
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		-65.443.623.211	-24.654.243.057
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		-30.037.510.038	-22.576.519.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	-9.263.307.361
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41.000.000	41.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.418.240.000	-19.357.313.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.795.745.979	-7.345.459.976
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-101.971.886.841	-88.923.473.500
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.222.768.117	2.280.778.020
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.724.501	33.274.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-99.723.394.223	-86.609.420.523
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		570.363.562.651	505.995.016.072
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-596.614.849.574	-408.546.611.685
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	-3.293.860.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-26.251.286.923	94.154.544.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-178.935.167	199.663.888
Tiền tồn đầu kỳ	60		955.545.916	3.243.406.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		776.610.749	3.443.070.455
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		776.610.749	3.443.070.455
Chênh lệch				
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2016 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* Khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Vận tải ô tô, sửa chữa cơ khí, xây dựng các công trình thuộc mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất mặt hàng cao su, đệm da và lắp lốp ô tô, tái sinh dầu, quản lý và khai thác cảng lẻ, chăn nuôi và nuôi cấy hải sản, KD khách sạn.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.*

Công ty CP than cọc sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xưởng để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong vỉa chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- *Kỳ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- *Chế độ kế toán áp dụng:* Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CDKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng hoá tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 5-25 năm + Phương tiện vận tải 6-10 năm

+ Máy móc, thiết bị 5-10 năm + Thiết bị văn phòng 3-10 năm

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay” và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
- Tiền mặt		402.639.833		41.700.295
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		373.970.916		913.845.621
- Tiền đang chuyển		-		-
Cộng		776.610.749		955.545.916

2. Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.598.000.000	21.975.743.706	21.622.256.294	43.598.000.000	21.975.743.706	21.622.256.294

3. Phải thu của khách hàng	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		106.510.239.391		158.047.404.745
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		22.618.893.751		54.489.520.266
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả		67.401.244.214		80.497.865.393
- Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản VN		11.718.059.365		10.083.398.333
- Các khoản phải thu khách hàng khác		4.772.042.061		12.976.620.753
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		-		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
Cộng		106.510.239.391		158.047.404.745

4. Phải thu khác	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.126.666.337	-	1.784.606.325	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu ngành ăn	386.306.165	-	267.820.015	-
- Phải thu người lao động	632.509.577	-	348.338.235	-
- Thuế GTGT - TSCĐ thuế tài chính		-		-
- Phải thu tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu và phí		-	1.073.875.000	-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đảng	107.850.595	-	77.490.925	-
- Phải thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường		-		-
- Vật tư bảo hành theo xe		-		-
- Phải thu khác		-	17.082.150	-
b) Dài hạn	34.020.161.869	-	30.928.840.535	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-		-
- Phải thu người lao động		-		-
- Ký cược, ký quỹ	31.926.807.000	-	29.310.289.000	-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	2.093.354.869	-	1.618.551.535	-
- Các khoản chi hộ		-		-
- Phải thu khác		-		-
Cộng	35.146.828.206	-	32.713.446.860	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	981.955.108		981.955.108	
+ Công ty TNHH MTV Nhà & Hạ Tầng - Vinacomín	981.955.108		981.955.108	
+ Công ty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

Cộng**7. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.683.607.794		16.392.855.609	-
- Công cụ, dụng cụ	136.517.006	-	111.785.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	267.605.491.677	-	106.725.306.495	-
- Thành phẩm	48.516.549.156	-	52.651.035.239	-
Cộng	337.942.165.633	-	175.880.982.539	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	5.708.562.713	5.708.562.713	4.202.837.293	4.202.837.293
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ than Cọc Sáu	4.076.621.611	4.076.621.611	3.912.837.293	3.912.837.293
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông CS				-
- Dự án khu đổ thải H10 Mông Dương				-
- Sửa chữa	1.341.941.102	1.341.941.102		
Cộng	5.708.562.713	5.708.562.713	4.202.837.293	4.202.837.293

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN											
STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
A	Nguyên giá										
	Số dư đầu năm	3.545.449.993.393	132.555.394.515	127.786.833.117	54.460.423.391	1.173.073.053.640	2.019.137.746.763	3.456.528.678	15.665.188.482	8.316.082.665	10.998.742.142
1	Mua trong năm	88.189.667.154	0	0	0	66.400.000	88.123.267.154	0	0	0	0
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	31.600.000	0	31.600.000	0	0	0	0	0	0	0
3a	Tăng khác (Do TĐT TSCĐ hết khấu hao)	12.244.894.267	0	0	0	2.927.444.460	9.317.449.807	0	0	0	0
3b	Tăng khác (Do TSCĐ TTC hết hạn thuế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thanh lý, nhượng bán	129.174.226.330	3.156.384.000	0	0	18.113.660.155	107.904.182.175	0	0	0	0
6	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số dư cuối kỳ	3.516.741.928.484	129.399.010.515	127.818.433.117	54.460.423.391	1.157.953.237.945	2.008.674.281.549	3.456.528.678	15.665.188.482	8.316.082.665	10.998.742.142
B	Giá trị hao mòn lũy kế										
	Số dư đầu năm	2.660.982.094.966	72.398.791.410	73.669.260.664	51.396.889.870	905.030.561.818	1.527.342.266.224	3.456.528.678	14.706.763.971	6.901.244.132	6.079.788.199
1	Khấu hao trong kỳ	93.679.476.964	2.521.037.147	1.611.695.976	414.861.124	31.549.558.669	57.121.188.024	0	116.393.904	344.742.120	0
2	Hao mòn trong kỳ	793.219.614	0	793.219.614	0	0	0	0	0	0	0
3	Tăng khác (Do TSCĐ TTC hết hạn thuế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thanh lý, nhượng bán	129.174.226.330	3.156.384.000	0	0	18.113.660.155	107.904.182.175	0	0	0	0
6	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số dư cuối kỳ	2.626.280.565.214	71.763.444.557	76.074.176.254	51.811.750.994	918.466.460.332	1.476.559.272.073	3.456.528.678	14.823.157.875	7.245.986.252	6.079.788.199
C	Giá trị còn lại										
	Tại ngày đầu năm	884.467.898.427	60.156.603.105	54.117.572.453	3.063.533.521	268.042.491.822	491.795.480.539	0	958.424.511	1.414.838.533	4.918.953.943
	Tại ngày cuối năm	890.461.363.270	57.635.565.958	51.744.256.863	2.648.672.397	239.486.777.613	532.115.009.476	0	842.030.607	1.070.096.413	4.918.953.943

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 917.999.956.622 đ.

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tặng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							Lợi thế kinh doanh		
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác			
A	Nguyên giá											
	Số dư đầu năm	1.313.293.200	0	0	0	0	0	1.313.293.200	0	0	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0										
3	Tặng do hợp nhất kinh doanh	0										
4	Tặng khác	0										
5	Thanh lý, nhượng bán	0										
6	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	1.313.293.200	0	0	0	0	0	1.313.293.200	0	0	0	0
B	Giá trị hao mòn lũy kế											
	Số dư đầu năm	925.092.671	0	0	0	0	0	925.092.671	0	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	48.525.066	0	0	0	0	0	48.525.066	0	0	0	0
2	Tặng khác	0										
3	Thanh lý, nhượng bán	0										
4	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	973.617.737	0	0	0	0	0	973.617.737	0	0	0	0
C	Giá trị còn lại											
	Tại ngày đầu năm	388.200.529	0	0	0	0	0	388.200.529	0	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	339.675.463	0	0	0	0	0	339.675.463	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 826 933 200 đ.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị
- Chi phí lớp xe, gầu xúc
- Chi phí S/c thiết bị tai nạn chờ bảo hiểm
- Chi phí dụng cụ đồ nghề
- Chi phí nhiên liệu tồn trên phương tiện
- Phí sử dụng đường bộ
- Chi phí bồi thường GPMB

Cuối năm**Đầu năm****10.164.200.308****20.301.478.295**

5.642.679.315

4.912.466.813

3.696.856.777

12.143.713.559

694.772.220

1.640.982.588

105.893.585

148.854.338

-

1.351.717.997

23.998.411

103.743.000

b) Dài hạn**307.445.357.541****231.864.456.343**

- Chi phí sửa chữa lớn trung đại tu
- Chi phí thuê xe CAT 96 tấn
- Chi phí thuê xe HOWO
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Tiền sử dụng tài liệu địa chất
- Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò
- Sửa chữa hệ thống bơm nước moong
- Các khoản khác

46.454.534.975

53.943.901.195

13.492.162.500

18.400.162.500

1.487.500.000

2.012.500.000

228.801.789.990

135.713.822.068

11.089.278.122

11.522.861.402

4.555.188.437

6.315.771.167

62.766.891

439.368.231

1.502.136.626

3.516.069.780

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm****a) Ngắn hạn****b) Dài hạn****Cộng**

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính**Cuối năm****Trong năm****Đầu năm**

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ**a) Vay ngắn hạn**

182.298.311.059

182.298.311.059

453.077.995.509

525.655.344.250

254.875.659.800

254.875.659.800

b) Vay dài hạn

544.386.864.755

544.386.864.755

117.285.567.142

70.959.505.324

498.060.802.937

498.060.802.937

**- Nợ dài hạn đến hạn
trả dưới 1 năm**

70.069.687.142

70.069.687.142

8.972.817.142

61.986.688.182

123.083.558.182

123.083.558.182

- Kỳ hạn từ 1 - 3 năm

263.757.710.000

263.757.710.000

263.757.710.000

263.757.710.000

- Kỳ hạn từ 3 - 5 năm

100.325.150.000

100.325.150.000

100.325.150.000

100.325.150.000

- Kỳ hạn từ 5 - 10 năm

110.234.317.613

110.234.317.613

108.312.750.000

8.972.817.142

10.894.384.755

10.894.384.755

- Kỳ hạn trên 10 năm

-

-

-

-

Cộng

726.685.175.814

726.685.175.814

570.363.562.651

596.614.849.574

752.936.462.737

752.936.462.737

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	1.806.792.005	159.862.005	1.646.930.000
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

l) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	429.387.952.299	429.387.952.299	281.308.191.327	281.308.191.327
- Công ty CP Du Lịch & Thương mại - Vinacomin	102.698.913.977	102.698.913.977	37.281.615.009	37.281.615.009
- Phải trả cho các đối tượng	73.191.102.492	73.191.102.492	46.571.618.792	46.571.618.792
b) Các khoản phải trả người bán	253.497.935.830	253.497.935.830	197.454.957.526	197.454.957.526
c) Số nợ quá hạn chưa thanh				
d) Phải trả người bán là các bên				
Cộng	429.387.952.299	429.387.952.299	281.308.191.327	281.308.191.327

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	25.296.445.798	55.537.765.897	80.834.211.695	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(635.815.329)	1.449.246.635	263.571.293	549.860.013
- Thuế thu nhập cá nhân	247.111.299	46.313.382	288.272.681	5.152.000
- Thuế tài nguyên	49.003.312.995	162.380.375.085	201.476.491.915	9.907.196.165
- Tiền thuê đất	-	17.865.528.356	17.865.528.356	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	1.082.600	4.168.400	5.251.000	-
- Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	2.428.030.250	14.645.378.880	16.323.857.030	749.552.100
- Phí cấp quyền khai thác	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
- Tiền sử dụng tài liệu Đ.chất	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	76.340.167.613	369.837.225.635	434.965.632.970	11.211.760.278
b) Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

-

-

-

-

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Kinh phí Đảng

- Trích trước lãi vay

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Đoàn phí công đoàn

- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty

- Các khoản phải trả TKV

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng**Cuối năm****Đầu năm****13.318.004.696****11.651.289.109**

733.492.186

251.704.406

532.642.004

35.196.209

441.429.747

401.664.727

3.966.395.696

4.189.386.177

7.644.045.063

6.773.337.590

13.318.004.696**11.651.289.109****20. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cuối năm**Đầu năm**

-

-

-

-

-

-

21. Trái phiếu phát hành**Cuối năm****Đầu năm**

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

21.1 Trái phiếu thường

-

-

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

-

-

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

- Trích trước hụt hệ số bóc đất

- Khác

b) Dài hạn

Cuối năm**Đầu năm****138.494.444.206**

-

97.885.730.169

40.608.714.037

90.120.000

-

-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

d) Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi ni

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối năm

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	129.986.940.000	0	0	149.181.394.292	0	0	47.833.033.085	0	327.001.367.377
- Tăng vốn trong năm trước	194.974.110.000								194.974.110.000
- Lãi trong năm trước				7.475.435.186			947.924.699		947.924.699
- Tăng khác				156.656.829.478			38.317.280.522		7.475.435.186
- Giảm vốn trong năm trước									194.974.110.000
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							7.475.435.186		7.475.435.186
Số dư đầu năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	2.988.242.076	0	327.949.292.076
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							5.796.986.541		5.796.986.541
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	8.785.228.617	0	333.746.278.617

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp cổ phần

-

Cộng

Cuối năm

165.750.000.000
159.211.050.000

324.961.050.000

Đầu năm

165.750.000.000
159.211.050.000

324.961.050.000

Cuối năm

324.961.050.000

Đầu năm

324.961.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
28. Nguồn kinh phí	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	44.109.509.062	60.564.557.812
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	44.109.509.062	60.564.557.812
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Đơn vị tính: Đồng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	1.348.329.265.137	1.640.624.008.352
- Doanh thu khác	1.137.281.934	5.005.242.808
Cộng	1.349.466.547.071	1.645.629.251.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	1.217.077.950.427	1.500.115.364.880
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	1.974.903.704	3.301.720.731
- Tuyên đề chắn chân bãi thải ĐCS		1.703.163.986
- Giá vốn hỗ trợ kinh phí thiệt hại mưa lũ:		1.399.347.200
Cộng	1.219.052.854.131	1.506.519.596.797
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.724.501	33.274.957
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	474.803.334	435.991.650
Cộng	500.527.835	469.266.607

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	30.037.510.038	22.529.160.755
+ Ngắn hạn	6.183.295.217	2.445.796.211
+ Dài hạn	23.854.214.821	20.083.364.544
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		7.664.737.284
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-
Cộng	30.037.510.038	30.193.898.039

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	2.222.768.117	2.280.778.020
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		-
- Tiền phạt thu được:		5.370.000
- Thuế được giảm:		-
- Các khoản khác:	2.092.576.167	3.268.954.774
Cộng	4.315.344.284	5.555.102.794

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Các khoản bị phạt	1.717.956.221	1.090.138.002
- Các khoản khác		
Cộng	1.717.956.221	1.090.138.002

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	95.245.337.762	108.629.621.817
- Chi phí nhân viên quản lý	13.455.434.345	13.689.265.463
+ Tiền lương	10.543.978.438	10.885.088.341
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.680.811.307	1.358.907.522
+ Tiền ăn ca	1.230.644.600	1.445.269.600
- Chi phí năng lượng	411.453.537	433.326.180
- Chi phí vật liệu quản lý	430.496.040	443.435.758
- Chi phí đồ dùng văn phòng	428.329.388	538.191.435
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.228.699.596	1.524.414.108
- Thuê và lệ phí	55.621.747.779	75.525.759.218
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.592.015.612	8.085.926.836
- Trích hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí khác bằng tiền	15.077.161.465	8.389.302.819
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	982.527.862	961.543.221
- Chi phí nhân viên bán hàng	23.018.420	4.645.023
+ Tiền lương	19.464.656	3.970.869
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.778.697	500.649
+ Tiền ăn ca	775.067	173.505
- Chi phí năng lượng	90.470	17.781
- Chi phí vật liệu bao bì	156.079.714	28.132.352
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.977.867	4.846.880
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	778.639.867	923.718.925

- Chi phí khác bằng tiền	721.524	182.260
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1.175.313.093
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		1.175.313.093

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

a. Sản xuất than

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	469.539.785.296	453.366.976.620
+ Nguyên liệu	211.599.893.551	224.555.268.961
+ Nhiên liệu	238.697.310.391	200.687.444.122
+ Động lực	19.242.581.354	28.124.263.537
- Chi phí nhân công	159.481.974.630	168.976.218.812
+ Tiền lương	131.445.848.000	141.531.477.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	20.704.274.030	18.783.123.212
+ Ăn ca	7.331.852.600	8.661.618.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.728.002.030	99.121.915.565
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.810.307.067	544.312.092.733
- Chi phí khác bằng tiền	461.959.457.365	435.714.849.190
Cộng	1.504.519.526.388	1.701.492.052.920

i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.974.903.704	3.301.720.731
+ Nguyên liệu	1.129.120.116	2.116.594.300
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	845.783.588	1.185.126.431
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1.974.903.704	3.301.720.731

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.449.246.635	1.086.827.156
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	1.449.246.635	1.086.827.156

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	570.363.562.651	505.995.016.072
Trong đó: - Ngắn hạn	462.050.812.651	433.411.120.217
- Dài hạn	108.312.750.000	72.583.895.855
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	596.614.849.574	411.840.471.685
Trong đó: - Ngắn hạn	587.642.032.432	327.033.596.655
- Dài hạn	8.972.817.142	81.513.015.030
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:	-	3.293.860.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường

